

Số: 5371 /QĐ-SGD&ĐT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ và số liệu giao dự toán chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (theo các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VP, KHTC.

GIÁM ĐỐC *M*



Chữ Xuân Dũng

Phụ lục số 01
CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

I. Căn cứ phân bổ dự toán:

1. Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020.

2. Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 của thành phố Hà Nội.

3. Về học sinh:

- Quyết định số 3340/QĐ-SGD&ĐT ngày 10/4/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh lớp 10 cho các trường Trung học phổ thông năm học 2017-2018.

- Quyết định số 4534/QĐ-SGD&ĐT ngày 18/9/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận số lượng học sinh trúng tuyển vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2017-2018 hệ công lập.

- Quyết định số 3782/QĐ-SGD&ĐT ngày 16/6/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2017-2018 cho các trường trực thuộc Sở GD&ĐT.

- Thông báo số 177/TB-BGDĐT ngày 16/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017.

- Số học sinh dự kiến tuyển mới năm học 2018-2019 tính theo số học sinh giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh năm học 2017-2018.

4. Biên chế:

Số có mặt theo đăng ký lao động tiền lương quý III/2017 của các đơn vị.

Biên chế giao 2018 theo Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

5. Số liệu báo cáo của các đơn vị trực thuộc.

II. Nguyên tắc:

1. Phân bổ chi thường xuyên ngân sách Thành phố:

Năm 2018 việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết 13/2016/NQ-HĐND, cụ thể:

1.1. Quỹ lương năm 2018:

- Tính theo số biên chế có mặt theo Đăng ký lao động tiền lương quý 3/2017.

- Dự toán quỹ lương tăng do tăng lương thường xuyên năm 2017 và 2018 của số biên chế có mặt tại thời điểm quý 3/2017.

- Quỹ lương của số biên chế thiếu (Chênh lệch thiếu giữa số biên chế được giao so với số biên chế có mặt tại thời điểm quý 3/2017).

- Học bổng trường phổ thông dân tộc nội trú: 01 học sinh/năm = 1.300.000 đồng x 80% x 12 tháng.

1.2. Tính phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:

+ *Đối với Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo:*

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương.

- Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 1: Biên chế dưới 100: 55.000.000 đồng/biên chế/năm; Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200: 54.000.000 đồng/biên chế/năm.

+ *Đối với Trường bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội, Tạp chí giáo dục Thủ đô:*

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương.

- Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 2: Biên chế dưới 100: 52.000.000 đồng/biên chế/năm.

+ *Đối với trường Trung cấp sư phạm mẫu giáo nhà trẻ và Mầm non Linh Đàm: Trong khi chưa ban hành được giá dịch vụ sự nghiệp công, tính như sau*

Tính theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ cụ thể: Ngân sách cấp chi thường xuyên = Nhu cầu chi thường xuyên - Nguồn thu được để lại (Sau khi trừ các chi phí có liên quan, nộp ngân sách theo quy định).

+ *Đối với các trường chuyên biệt, trường THPT công lập: Tính theo định mức/học sinh.*

- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương.

- Trường hợp chi khác thấp hơn quy định ngân sách cấp bù đảm bảo theo mức tối thiểu.

2. Phân bổ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho các trường công lập tự chủ toàn phần và các trường ngoài công lập tính theo dự toán các đơn vị lập.

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật các trường công lập tính theo dự toán các đơn vị lập.

- Kinh phí chi nghiệp vụ; chi mua sắm; chi cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp: Phân bổ theo Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND Thành phố.

III. Định mức phân bổ:

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố cụ thể như sau:

1. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng):

1.1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
1	Đơn vị dự toán cấp 1		
	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	55.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	54.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	53.000.000
2	Đơn vị dự toán cấp 2		
	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	52.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	51.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	50.000.000

1.2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
1	Khối Mầm non	Đồng/học sinh /năm	7.500.000	1.800.000
2	Khối Tiểu học	Đồng/học sinh /năm	5.200.000	1.300.000
3	Khối THCS	Đồng/học sinh /năm	7.200.000	1.700.000
4	Trung học phổ thông	Đồng/học sinh /năm	7.300.000	1.800.000
5	THPT chuyên Hà Nội Amsterdam	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000
6	THPT chuyên Nguyễn Huệ	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000
7	THPT chuyên còn lại ³	Đồng/học sinh /năm	12.000.000	5.400.000
8	Khối trường khuyết tật ⁴	Đồng/học sinh /năm	15.000.000	5.500.000
9	Trường Dân tộc nội trú ⁵	Đồng/học sinh /năm	19.200.000	8.400.000

³ Định mức áp dụng cho học sinh chuyên học tại các trường THPT Chu Văn An, THPT Sơn Tây.

⁴ Áp dụng cho học sinh khuyết tật học tại các trường: Tiểu học Bình Minh, PTCS Nguyễn Đình Chiểu, PTCS Xã Đàn và học sinh khuyết tật học hòa nhập trong các trường thường (không phải trường chuyên biệt).

⁵ Định mức chưa bao gồm học bổng học sinh dân tộc nội trú.

Trong đó:

a. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

b. Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

1.3. Ngân sách thành phố cấp = Định mức phân bổ - 60% nguồn thu học phí (học sinh diện được giao chỉ tiêu ngân sách)

2. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng lên 1.300.000 đồng/tháng tính như sau:

Kinh phí CCTL ngân sách Thành phố cấp	=	Nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL	-	10% tiết kiệm chi khác	-	40% nguồn thu học phí (học sinh diện được giao chỉ tiêu ngân sách)	-	Nguồn CCTL năm 2017 còn dư chuyển sang năm 2018 (nếu có)
	(bằng)		(trừ)		(trừ)		(trừ)	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi nhánh chính							Chi nhánh khác							Tổng cộng										
			Chi nhánh chính							Chi nhánh khác																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	16	17	18	19	20	21	22		
1	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	Chi nhánh chính	Chi nhánh khác	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	
Chi nhánh chính			1.370.000.390	961.242.300	3.547.808	37.553.612	270.022.546	39.840.000	43.500.000	19.200.000	7.000.000	1.000.000	1.150.000	300.000	6.000.000	800.000	2.800.000	3.000.000	500.000	144.000.000	1.982.648.000	93.370.000	344.278.000	1.613.336.390	27.138.845	1.577.212.500	
Chi nhánh khác																											
Chi nhánh chính			1.370.000.390	961.242.300	3.547.808	37.553.612	270.022.546	39.840.000	43.500.000	19.200.000	7.000.000	1.000.000	1.150.000	300.000	6.000.000	800.000	2.800.000	3.000.000	500.000	144.000.000	1.982.648.000	93.370.000	344.278.000	1.613.336.390	27.138.845	1.577.212.500	
Chi nhánh khác																											
Chi nhánh chính			1.370.000.390	961.242.300	3.547.808	37.553.612	270.022.546	39.840.000	43.500.000	19.200.000	7.000.000	1.000.000	1.150.000	300.000	6.000.000	800.000	2.800.000	3.000.000	500.000	144.000.000	1.982.648.000	93.370.000	344.278.000	1.613.336.390	27.138.845	1.577.212.500	
Chi nhánh khác																											

